

CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HSX)

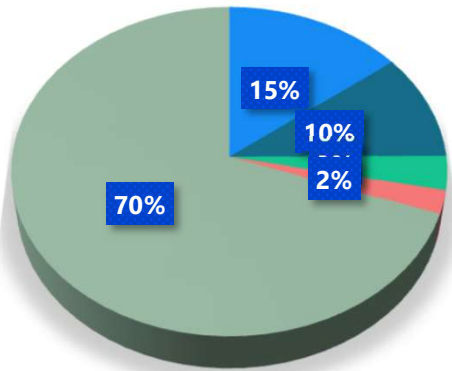
Ngành: Vận tải, kho bãi

| Giá          | 33,500 VNĐ |         |         |
|--------------|------------|---------|---------|
| (23/11/2023) |            |         |         |
| Thay đổi     | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|              | -1.8%      | 7.0%    | 29.5%   |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 18,867 - 42,200 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 3,535           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 105,516,881     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,543,435       |
| Sở hữu nước ngoài     | 4.12%           |
| Beta                  | 1.65            |

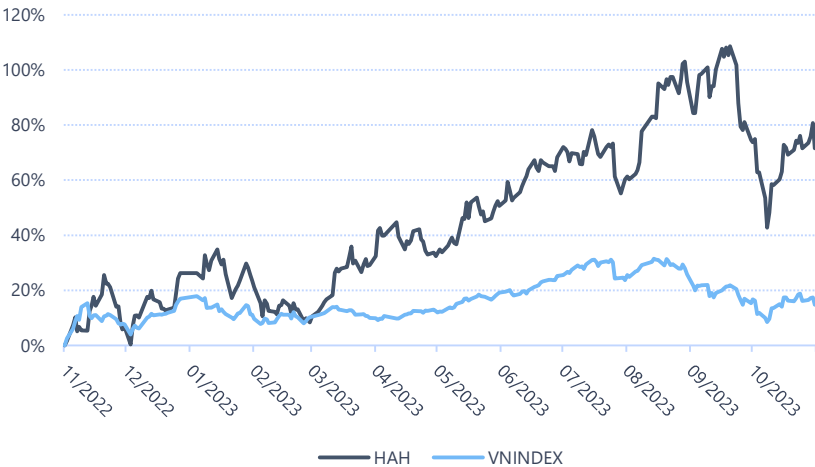
Cơ cấu cổ đông

- CTCP Đầu tư và Vận tải Hải Hà
- CTCP Đầu tư Sao Á D.C
- CTCP Quỹ TM Holding
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức



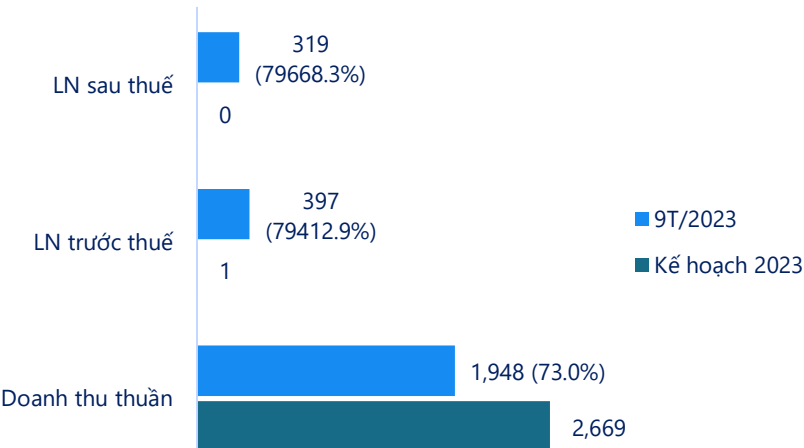
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

681.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 69.9 | +11.4%

Cùng kỳ: ↘ 97.2 | -12.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,947.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 412.3 | -17.5%

LN thuần

Q3 2023

131.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 22.9 | +21.0%

Cùng kỳ: ↘ 215.3 | -62.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

391.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 691.4 | -63.9%

LNTT

Q3 2023

134.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 22.9 | +21.0%

Cùng kỳ: ↘ 199.6 | -59.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

397.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 653.8 | -62.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAH

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH     | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|------------------------|---------|---------|----------|---------|---------|----------|
| Doanh thu thuần        | 681.4   | 778.6   | -12.5%   | 1,947.9 | 2,360.2 | -17.5%   |
| Giá vốn hàng bán       | 523.1   | 401.7   | 30.2%    | 1,450.1 | 1,209.4 | 19.9%    |
| Lợi nhuận gộp          | 158.2   | 376.9   | -58.0%   | 497.9   | 1,150.9 | -56.7%   |
| Doanh thu HĐTC         | 10.5    | 5.9     | 78.9%    | 23.1    | 25.5    | -9.1%    |
| Chi phí tài chính      | 19.5    | 15.9    | 22.6%    | 59.4    | 40.6    | 46.1%    |
| Chi phí lãi vay        | 17.9    | 14.2    | 26.7%    | 56.6    | 37.8    | 50.0%    |
| Chi phí bán hàng       | -       | -       | -        | -       | -       | -        |
| Chi phí QLDN           | 33.9    | 31.3    | 8.2%     | 92.0    | 82.6    | 11.4%    |
| LN thuần từ HĐKD       | 131.7   | 347.0   | -62.1%   | 391.2   | 1,082.6 | -63.9%   |
| LN khác                | 2.9     | 12.8    | 122.9%   | 5.8     | 31.8    | 118.3%   |
| LN trước thuế          | 134.6   | 334.2   | -59.7%   | 397.1   | 1,050.9 | -62.2%   |
| Thuế TNDN              | 22.0    | 59.9    | -63.2%   | 78.4    | 189.4   | -58.6%   |
| Lợi nhuận sau thuế     | 112.6   | 274.4   | -59.0%   | 318.7   | 861.5   | -63.0%   |
| LNST của CĐ công ty mẹ | 105.7   | 218.1   | -51.5%   | 321.9   | 657.8   | -51.1%   |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ      | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 346.8   | 280.1   | 214.6   | 168.0   | 158.9   | 480.7   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -       | 279.7   | -       | 130.5   | -       | 618.4   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 63.5    | -       | 64.4    | 199.4   | -       | 81.0    |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 130.6   | 85.2    | -       | 204.4   | -       | 37.0    |

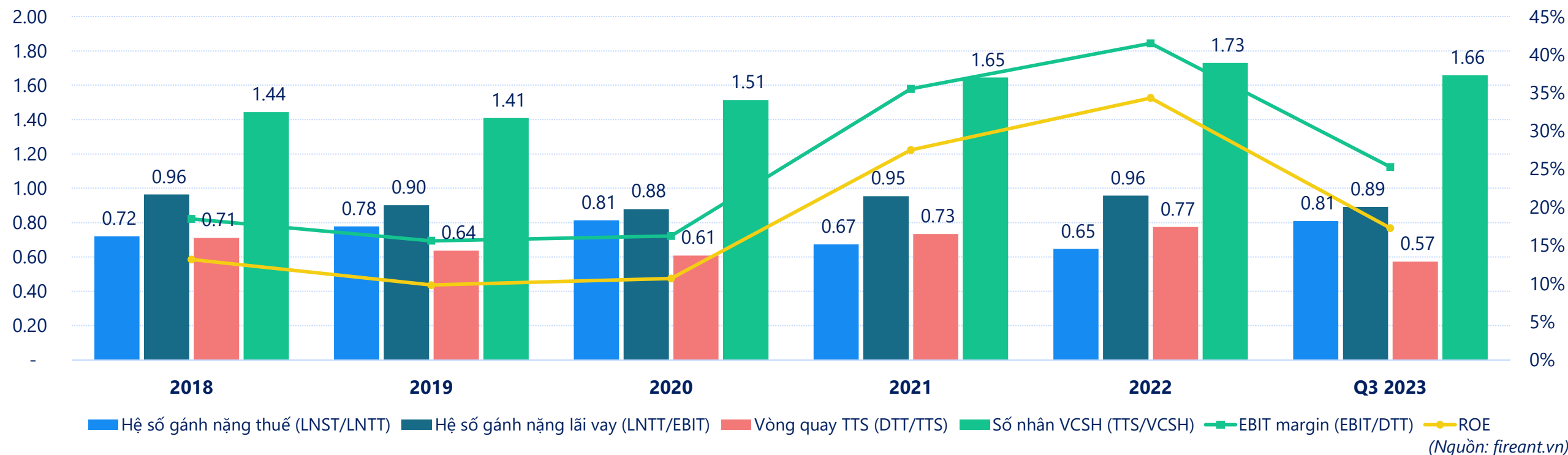
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN          | Tại ngày 30/6/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|------------------------------|--------------------|---------------------|----------|---------|
| Tài sản ngắn hạn             | 1,844.5            | 1,744.5             | 5.7%     | 36.3%   |
| Tiền và tương đương tiền     | 310.6              | 415.5               | -25.2%   | 6.1%    |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 117.5              | 140.1               | -16.1%   | 2.3%    |
| Các khoản phải thu ngắn hạn  | 1,204.0            | 978.7               | 23.0%    | 23.7%   |
| Hàng tồn kho                 | 85.1               | 78.4                | 8.5%     | 1.7%    |
| Tài sản ngắn hạn khác        | 127.3              | 131.8               | -3.4%    | 2.5%    |
| Tài sản dài hạn              | 3,231.1            | 3,304.9             | -2.2%    | 63.7%   |
| Các khoản phải thu dài hạn   | 113.0              | 112.9               | 0.1%     | 2.2%    |
| Tài sản cố định              | 2,559.3            | 2,744.1             | -6.7%    | 50.4%   |
| Bất động sản đầu tư          | -                  | -                   | -        | 0.0%    |
| Tài sản dở dang dài hạn      | 51.0               | 45.4                | 12.4%    | 1.0%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn     | 162.1              | 140.5               | 15.4%    | 3.2%    |
| Tài sản dài hạn khác         | 345.6              | 262.1               | 31.9%    | 6.8%    |
| Tổng cộng tài sản            | 5,075.6            | 5,049.4             | 0.5%     | 100.0%  |
| Nợ phải trả                  | 1,942.1            | 2,162.5             | -10.2%   | 38.3%   |
| Nợ ngắn hạn                  | 864.1              | 910.3               | -5.1%    | 17.0%   |
| Nợ vay ngắn hạn              | 301.7              | 317.7               | -5.0%    | 5.9%    |
| Nợ dài hạn                   | 1,078.0            | 1,252.2             | -13.9%   | 21.2%   |
| Nợ vay dài hạn               | 830.2              | 1,004.4             | -17.3%   | 16.4%   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu         | 3,133.6            | 2,886.9             | 8.5%     | 61.7%   |
| Vốn chủ sở hữu               | 3,133.6            | 2,886.9             | 8.5%     | 61.7%   |

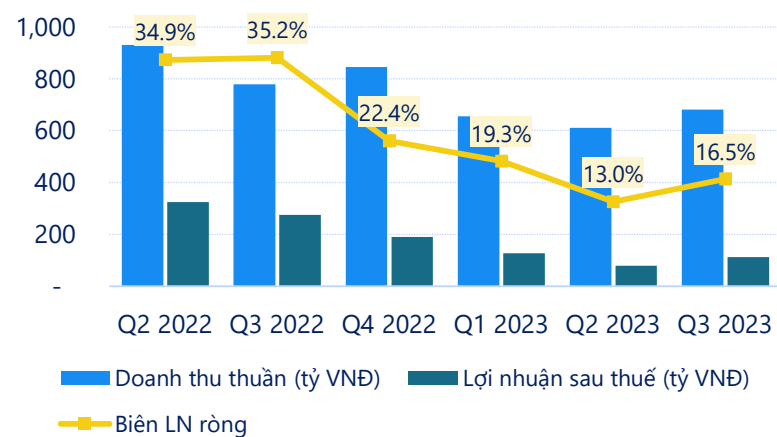
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAH

## Phân tích Dupont

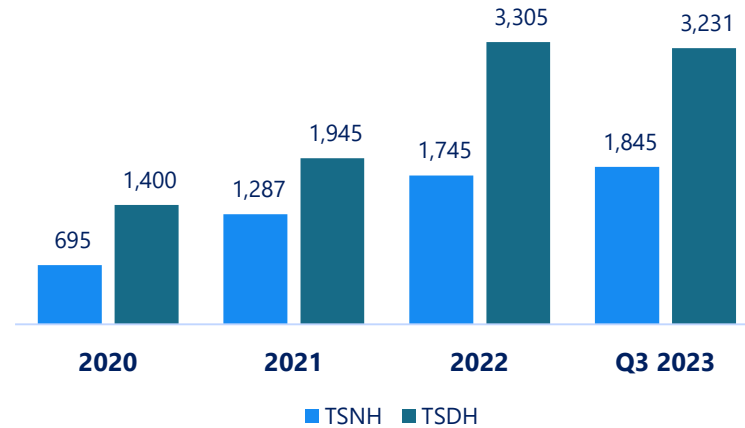


## DT thuần và LN ròng



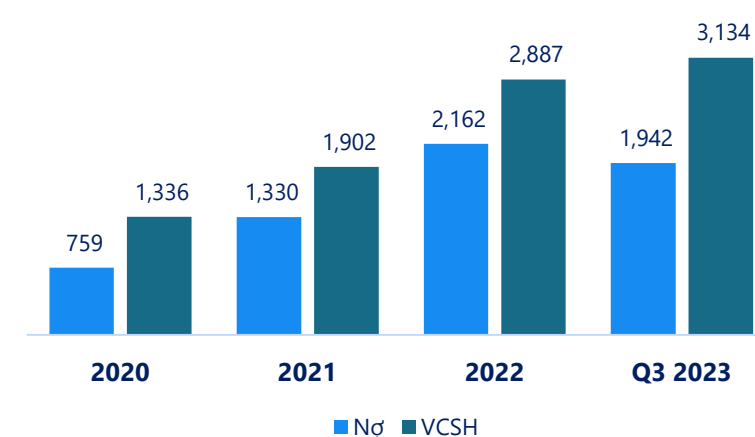
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

## Nguồn vốn

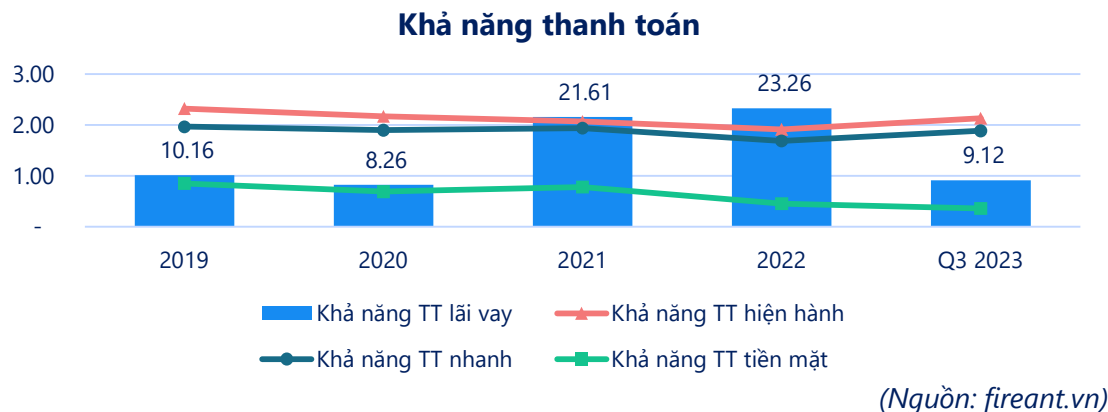
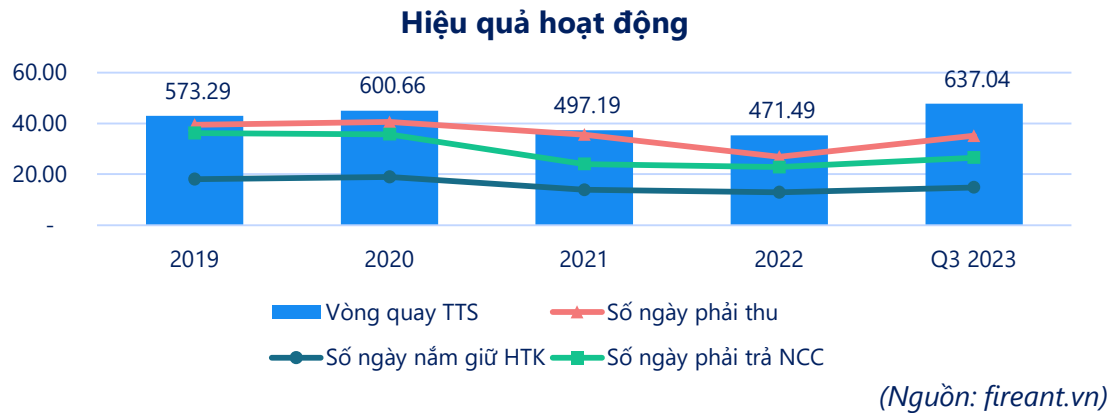
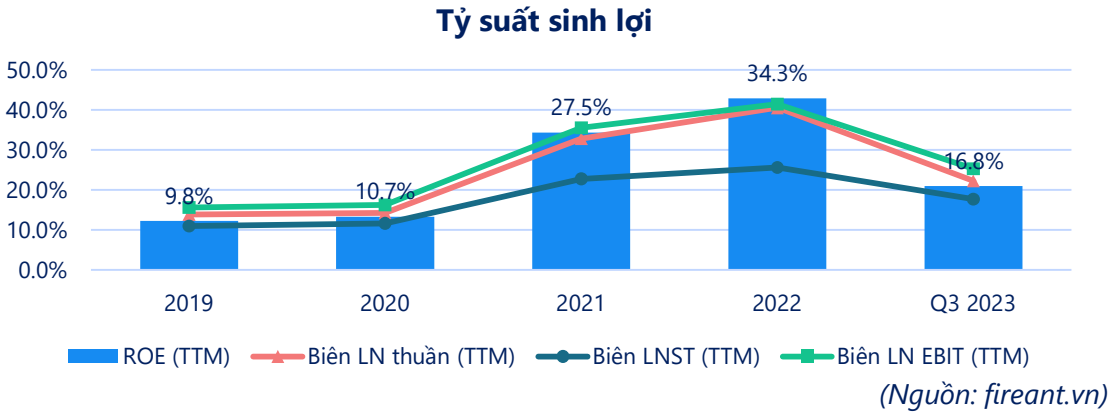


(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAH

| Chỉ số tài chính       |        |        |        |        |        |         |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| Tỷ suất sinh lợi       | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | Q3 2023 |
| Biên LN thuần (TTM)    | 15.6%  | 13.8%  | 14.2%  | 32.8%  | 40.5%  | 22.3%   |
| Biên LNST (TTM)        | 12.8%  | 10.9%  | 11.6%  | 22.8%  | 25.6%  | 17.7%   |
| Biên LN EBIT (TTM)     | 18.5%  | 15.6%  | 16.2%  | 35.5%  | 41.5%  | 25.3%   |
| ROE (TTM)              | 13.2%  | 9.8%   | 10.7%  | 27.5%  | 34.3%  | 16.8%   |
| ROA (TTM)              | 9.1%   | 7.0%   | 7.1%   | 16.7%  | 19.8%  | 10.1%   |
| Hiệu quả hoạt động     |        |        |        |        |        |         |
|                        | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | Q3 2023 |
| Số ngày phải thu       | 38.2   | 39.5   | 40.6   | 35.6   | 26.9   | 35.2    |
| Số ngày nắm giữ HTK    | 16.1   | 18.1   | 19.0   | 13.8   | 13.0   | 14.9    |
| Số ngày phải trả NCC   | 38.0   | 36.2   | 35.8   | 24.1   | 22.9   | 26.5    |
| Vòng quay TSCĐ         | 1.3    | 1.3    | 1.2    | 1.5    | 1.5    | 1.2     |
| Vòng quay TTS          | 513.3  | 573.3  | 600.7  | 497.2  | 471.5  | 637.0   |
| Thanh khoản            |        |        |        |        |        |         |
|                        | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | Q3 2023 |
| Khả năng TT hiện hành  | 2.4    | 2.3    | 2.2    | 2.1    | 1.9    | 2.1     |
| Khả năng TT nhanh      | 2.0    | 2.0    | 1.9    | 1.9    | 1.7    | 1.9     |
| Khả năng TT tiền mặt   | 1.1    | 0.9    | 0.7    | 0.8    | 0.5    | 0.4     |
| Khả năng TT lãi vay    | 27.4   | 10.2   | 8.3    | 21.6   | 23.3   | 9.1     |
| Nhóm chỉ số định giá   |        |        |        |        |        |         |
|                        | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | Q3 2023 |
| EPS                    | 2,804  | 2,518  | 2,918  | 9,133  | 11,684 | 4,676   |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 20,658 | 20,532 | 22,583 | 32,582 | 34,407 | 24,457  |
| P/E                    | 4.8    | 4.7    | 6.1    | 7.4    | 2.8    | 8.3     |
| P/B                    | 0.7    | 0.6    | 0.8    | 2.1    | 0.9    | 1.6     |
| P/S                    | 0.6    | 0.5    | 0.7    | 1.6    | 0.6    | 1.3     |

(Nguồn: fireant.vn)

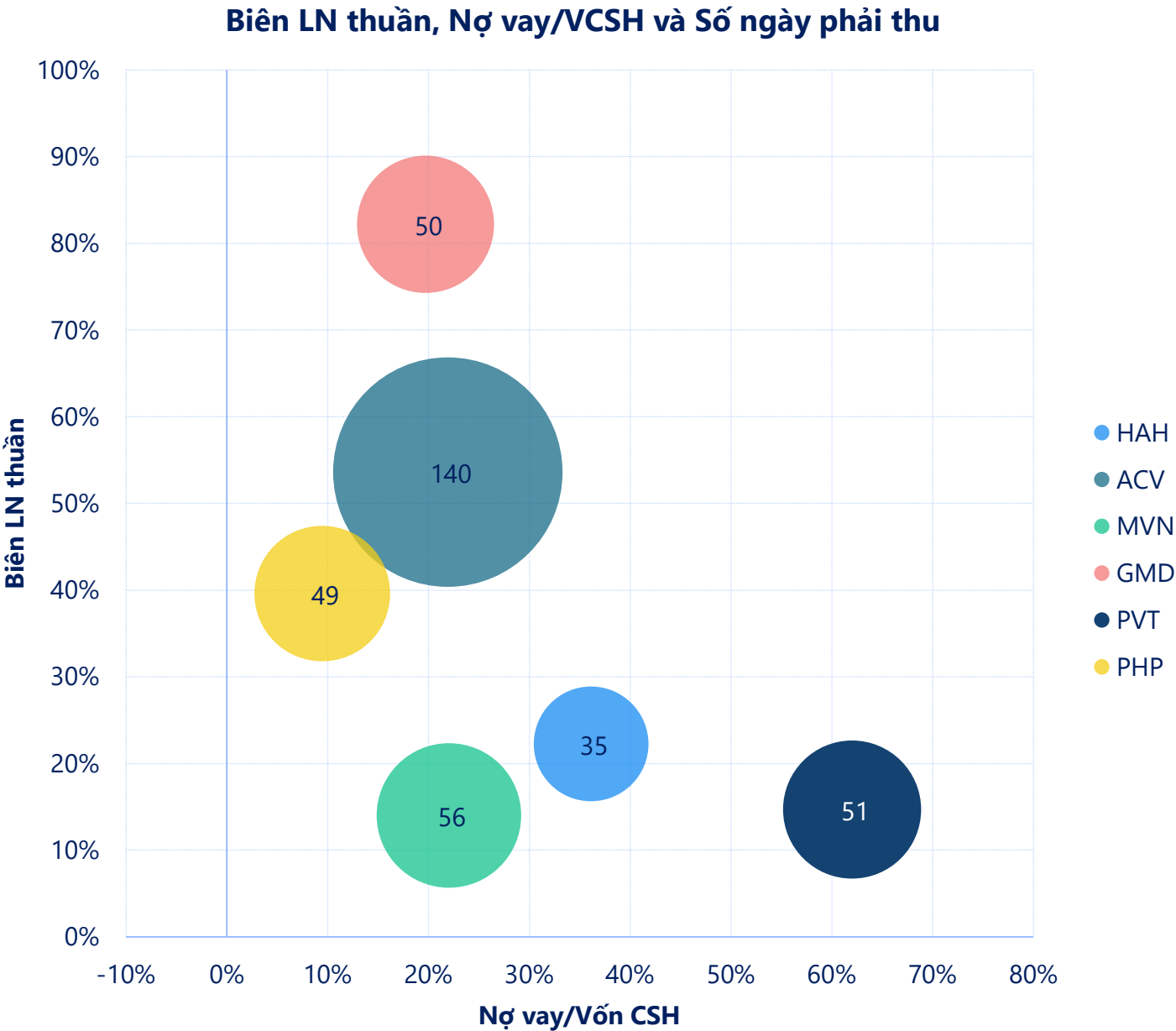
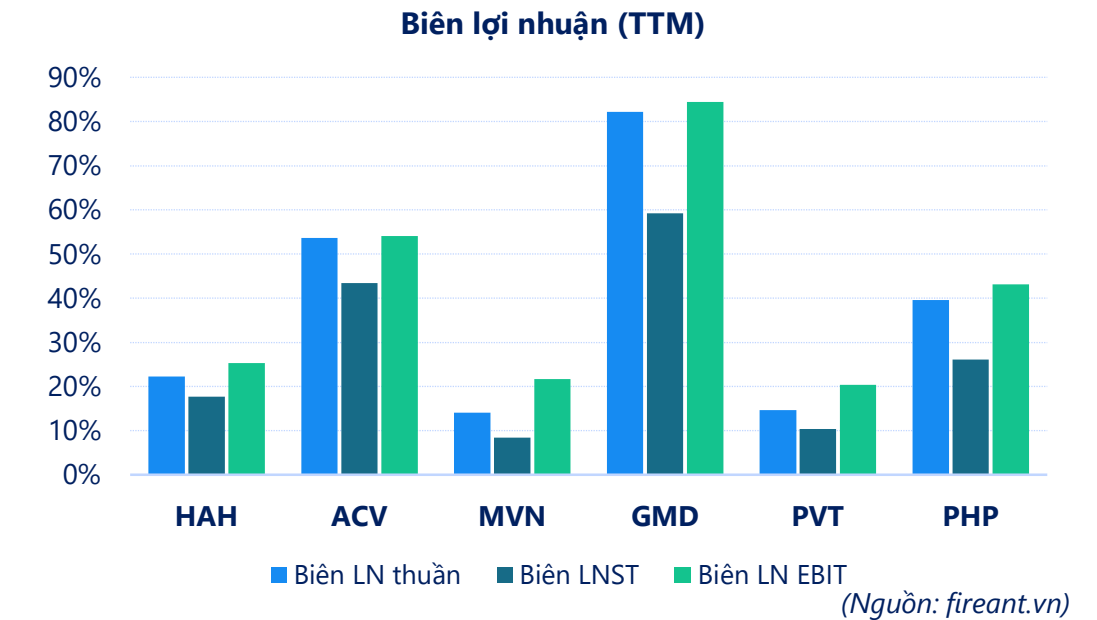


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAH

Đơn vị: tỷ VNĐ

|     | DTT<br>9T/2023 | Thay<br>đổi YoY | LNST<br>9T/2023 | Thay đổi<br>YoY | Biên LNST<br>9T/2023 | Biên LNST<br>9T/2022 |
|-----|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| HAH | 1,947.9        | -17.5%          | 318.7           | -63.0%          | 16.4%                | 36.5%                |
| ACV | 14,985.4       | 54.1%           | 7,007.2         | 20.0%           | 46.8%                | 60.1%                |
| MVN | 9,418.3        | -14.6%          | 1,271.1         | -46.3%          | 13.5%                | 21.5%                |
| GMD | 2,812          | -1.3%           | 2,311           | 145.4%          | 82.2%                | 33.0%                |
| PVT | 6,709          | 1.5%            | 951             | 13.5%           | 14.2%                | 12.7%                |
| PHP | 1,580          | -9.0%           | 618             | 8.2%            | 39.1%                | 32.9%                |

(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)